

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

DỰ THẢO

*Kèm theo Tờ trình số 125/TTr-SXD
ngày 22/12/2025 của Sở Xây dựng*

ĐƠN GIÁ
DỊCH VỤ CÔNG ĐÔ THỊ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH

TẬP 2: PHẦN ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÂY XANH ĐÔ THỊ
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2025
của UBND tỉnh Bắc Ninh)*

NĂM 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

ĐƠN GIÁ
DỊCH VỤ CÔNG ĐÔ THỊ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH

TẬP 2: PHẦN ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÂY XANH ĐÔ THỊ
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2025
của UBND tỉnh Bắc Ninh)*

NĂM 2025

**THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG
ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH
TẬP 2: PHẦN ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÂY XANH ĐÔ THỊ**

I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÂY XANH ĐÔ THỊ

Đơn giá dịch vụ cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh bao gồm các chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công và một số phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ cây xanh đô thị.

1. Cơ sở xác định đơn giá:

- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

- Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Thông tư số 12/2024/TT-BXD ngày 18/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định và quản lý chi phí dịch vụ sự nghiệp công chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị;

- Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

- Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Quyết định số 38/QĐ-BXD ngày 17/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ cây xanh đô thị;

- Quyết định số 109/2025/QĐ-UBND ngày 20/12/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh quy định hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương làm cơ sở xác định tiền lương của lao động trực tiếp sản xuất, lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

2. Đơn giá Dịch vụ cây xanh đô thị gồm các chi phí sau:

2.1. Chi phí vật liệu:

Chi phí vật liệu trong đơn giá là chi phí cần thiết để thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ cây xanh đô thị. Mức chi phí vật liệu được xác định trong tập định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ cây xanh đô thị,

đã bao gồm vật liệu hao hụt trong quá trình thực hiện công việc và đơn giá vật liệu.

Giá vật liệu trong đơn giá xác định lấy theo Công bố giá vật liệu xây dựng của Sở Xây dựng và giá thị trường phổ biến trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh tại thời điểm tháng 12/2025, mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng.

2.2. Chi phí nhân công:

Chi phí nhân công trong đơn giá là chi phí cần thiết để thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ cây xanh đô thị, được xác định trên cơ sở mức hao phí nhân công trong tập định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thoát nước đô thị và đơn giá nhân công.

Đơn giá nhân công trong đơn giá được xác định theo quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện (*Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH*).

- Mức lương cơ sở: 2.340.000 đồng/tháng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

- Hệ số lương cấp bậc: Xác định theo quy định tại Mục I.2.3 Phụ lục kèm theo và Mục II.3 Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH; Điều kiện lao động xác định theo quy định tại Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

- Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương (Hđc): Hđc = 0,5 theo Quyết định số 109/2025/QĐ-UBND ngày 20/12/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh quy định hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương làm cơ sở xác định tiền lương của lao động trực tiếp sản xuất, lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

- Phụ cấp trong giá nhân công: Đơn giá nhân công chưa bao gồm các phụ cấp khác (Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; tiền ăn ca, lưu động, trách nhiệm, thu hút, chế độ khác). Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân áp dụng đơn giá được xác định bổ sung chi phí các loại phụ cấp này, điều chỉnh chi phí các loại phụ cấp khác và điều kiện lao động cho phù hợp với thực tiễn địa bàn áp dụng (nếu có).

2.3. Chi phí máy và thiết bị thi công:

Là chi phí sử dụng các phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ công đô thị. Chi phí máy thi công được xác định trên cơ sở mức hao phí máy trong tập định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ cây xanh đô thị và đơn giá ca máy.

Đơn giá ca máy bao gồm chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác của máy và được xác định theo công thức sau:

$$C_{CM} = C_{KH} + C_{SC} + C_{NL} + C_{NC} + C_{CPK}$$

Trong đó:

- + C_{CM} : Giá ca máy (đồng/ca)
- + C_{KH} : Chi phí khấu hao (đồng/ca)
- + C_{SC} : Chi phí sửa chữa (đồng/ca)
- + C_{NL} : Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)
- + C_{NC} : Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)
- + C_{CPK} : Chi phí khác (đồng/ca)

Giá ca máy và định mức các hao phí được xác định theo quy định tại Phụ lục V Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng, một số loại máy và thiết bị khác được xác định phù hợp với thực tiễn. Trong đó: Giá nhiên liệu, năng lượng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng sử dụng để xác định đơn giá ca máy là: Xăng RON 92: 18.000 đ/lít, Đêzen 0,05S: 18.018,45 đ/lít, Điện: 2.204 đồng/kWh.

II. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÂY XANH ĐÔ THỊ

Đơn giá dịch vụ công đô thị - Tập 2: Đơn giá dịch vụ cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh được phân theo nhóm, loại công tác theo định mức do Bộ Xây dựng ban hành. Mỗi đơn giá được trình bày gồm: thành phần công việc, điều kiện áp dụng, các trị số giá và đơn vị tính phù hợp để thực hiện công việc đó.

Đơn giá Dịch vụ cây xanh đô thị gồm 03 chương như sau:

Chương I: Duy trì thảm cỏ.

Chương II: Duy trì cây cảnh.

Chương III: Duy trì cây bóng mát.

III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Đơn giá dịch vụ công đô thị - Tập 2: Phần Đơn giá dịch vụ cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh được công bố để các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí dịch vụ công đô thị.

Ngoài thuyết minh áp dụng chung, trong các chương của đơn giá còn có phần thuyết minh và hướng dẫn cụ thể đối với từng nhóm, loại công tác phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện và phương án tổ chức thực hiện.

2. Chi phí vật liệu, công cụ lao động khác (như chổi, xẻng, cán xẻng, thùng chứa, găng tay, cuốc,...) trực tiếp sử dụng cho quá trình thực hiện công việc được xác định trong chi phí quản lý chung của dự toán chi phí thực hiện công tác dịch vụ công đô thị.

3. Trường hợp công tác dịch vụ công đô thị có yêu cầu kỹ thuật và điều kiện thực hiện khác với quy định trong đơn giá hoặc những loại dịch vụ công ích đô thị chưa có đơn giá thì các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân thực hiện điều chỉnh đơn giá hoặc xác lập đơn giá trình thẩm định, phê duyệt theo thẩm quyền quy định.

4. Khi Nhà nước thay đổi các chính sách đã viện dẫn tại phần cơ sở xác định đơn giá (tiền lương, định mức...) để xác định Đơn giá Dịch vụ cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh thì các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm cập nhật, điều chỉnh lại các thành phần chi phí cho phù hợp với quy định.

Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân lập và quản lý chi phí dịch vụ công đô thị căn cứ giá vật liệu, giá nhân công, giá máy và thiết bị thi công theo giá tại thời điểm lập dự toán kế hoạch, giá dịch vụ công, giá gói thầu và giá vật liệu, nhân công, máy và thiết bị thi công đã tính trong đơn giá để tính chênh lệch giá vật liệu, nhân công, máy và thiết bị thi công.

5. Trong quá trình sử dụng Đơn giá dịch vụ công đô thị - Tập 2: Phần Đơn giá Dịch vụ cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh nếu gặp khó khăn, vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết theo thẩm quyền./.

Chương I:
DUY TRÌ THẨM CỎ

CX1.10000 Tưới nước thấm cỏ công viên, vườn hoa, tiểu đảo, dải phân cách

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều ướt đầm thấm cỏ, tùy theo địa hình từng khu vực, nước tưới lấy từ nguồn tại chỗ hoặc bằng ô tô tưới nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.
- Đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông trong quá trình thực hiện.

CX1.11000 Tưới nước thấm cỏ công viên, vườn hoa

CX1.11100 Tưới nước thấm cỏ công viên, vườn hoa bằng máy bơm nước

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.11110	Tưới nước thấm cỏ công viên, vườn hoa bằng máy bơm nước – Máy bơm xăng 3CV	100m ² /lần	1.000	19.829	3.027
CX1.11120	Tưới nước thấm cỏ công viên, vườn hoa bằng máy bơm nước – Máy bơm điện 1,5kW	100m ² /lần	1.000	26.244	1.114

CX1.11200 Tưới nước thấm cỏ công viên, vườn hoa bằng ô tô tưới nước*Đơn vị tính: đồng/100m²/lần*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.11210	Tưới nước thấm cỏ công viên, vườn hoa bằng ô tô tưới nước.	100m ² /lần	1.000	28.868	37.756

CX1.12000 Tưới nước cỏ tiểu đảo, dải phân cách**CX1.12100 Tưới nước cỏ tiểu đảo, dải phân cách bằng máy bơm nước***Đơn vị tính: đồng/100m²/lần*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.12110	Tưới nước cỏ tiểu đảo, dải phân cách bằng máy bơm nước – Máy bơm xăng 3CV	100m ² /lần	1.200	28.868	4.019
CX1.12120	Tưới nước cỏ tiểu đảo, dải phân cách bằng máy bơm nước – Máy bơm điện 1,5kW	100m ² /lần	1.200	31.493	1.334

CX1.12200 Tưới nước cỏ tiểu đảo, dải phân cách bằng ô tô tưới nước*Đơn vị tính: đồng/100m²/lần*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.12110	Tưới nước cỏ tiểu đảo, dải phân cách bằng ô tô tưới nước	100m ² /lần	1.200	26.244	41.188

CX1.21000 Phát cỏ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Phát cỏ thường xuyên, đảm bảo cỏ luôn bằng phẳng và chiều cao cỏ tùy theo địa hình và điều kiện chăm sóc từng vị trí mà dùng máy cắt cỏ, phan hoặc dùng liềm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.

Yêu cầu kỹ thuật:

Duy trì cỏ luôn bằng phẳng và đảm bảo chiều cao đồng đều.

CX1.21100 Phát cỏ bằng máy

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.21110	Phát cỏ bằng máy	100m ² /lần		46.099	23.594

CX1.21200 Phát cỏ bằng thủ công

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.21210	Phát cỏ bằng thủ công	100m ² /lần		143.066	

CX1.31100 Xén lê cỏ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Xén thẳng lê cỏ theo chu vi khu vực, theo yêu cầu kỹ thuật.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100md/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.31110	Xén lê cỏ - Cỏ lá tre	100md/lần		95.378	
CX1.31120	Xén lê cỏ - Cỏ nhung	100md/lần		143.066	

CXI.41100 Làm cỏ tạp*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Nhổ sạch cỏ khác lẫn trong cỏ theo yêu cầu kỹ thuật.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.41110	Làm cỏ tạp	100m ² /lần		95.378	

CX1.51100 Trồng dặm cỏ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Thay thế các chỗ cỏ chết hoặc bị dẫm nát, cỏ trồng dặm cùng giống với cỏ hiện hữu.
- Đảm bảo sau khi trồng dặm thảm cỏ được phủ kín không bị mất khoảng.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động vào nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo thảm cỏ sau khi trồng dặm được phủ đều không bị mất khoảng.

Đơn vị tính: đồng/m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.51110	Trồng dặm cỏ - Cỏ lá tre	m ² /lần	10.998	43.556	
CX1.51120	Trồng dặm cỏ - Cỏ nhung	m ² /lần	5.210	24.480	

CX1.61100 Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Pha thuốc, phun thuốc theo quy định.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động vào nơi quy định.
- Đảm bảo an toàn lao động, an toàn môi trường trong quá trình thực hiện.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.61110	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	100m ² /lần	1.500	22.573	

CX1.71100 Bón phân cỏ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Rải đều phân trên toàn bộ diện tích cỏ.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Sau khi bón phân cỏ phát triển xanh tốt. Đảm bảo không gây mất mỹ quan đô thị và ô nhiễm môi trường.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.71110	Bón phân cỏ	100m ² /lần	13.500	28.613	

Chương II:

DUY TRÌ CÂY TRANG TRÍ

CX2.10000 Duy trì bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đầm đất tại gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình từng khu vực, nước tưới lấy nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng ô tô tưới nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo đủ lượng nước tưới cho cây sinh trưởng tốt.

CX2.11000 Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào

CX2.11100 Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm nước

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.11110	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm nước – Máy bơm xăng 3CV	100m ² /lần	1.000	20.995	3.225
CX2.11120	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm nước – Máy bơm điện 1,5kW	100m ² /lần	1.000	26.244	1.114

CX2.11200 Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng thủ công*Đơn vị tính: đồng/100m²/lần*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.11210	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng thủ công	100m ² /lần	1.000	42.282	

CX2.113000 Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng ô tô tưới nước*Đơn vị tính: đồng/100m²/lần*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.11310	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng ô tô tưới nước.	100m ² /lần	1.000	29.160	38.137

CX2.12100 Thay hoa bồn hoa*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Nhổ sạch hoa tàn, dùng cuốc xới tơi đất, san bằng mặt bồn theo đúng quy trình.
- Trồng hoa theo chủng loại được chọn, dùng vòi sen nhỏ tưới nhẹ sau khi trồng.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây sau khi trồng đảm bảo phát triển sinh trưởng bình thường, lá xanh tươi, không sâu bệnh.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.12110	Thay hoa bồn hoa – Hoa giống	100m ² /lần	2.500.000	953.775	
CX2.12120	Thay hoa bồn hoa – Hoa giỏ	100m ² /lần	16.000.000	858.398	

CX2.13100 Phun thuốc trừ sâu bồn hoa*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Pha thuốc, phun thuốc theo quy định.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.
- Đảm bảo an toàn lao động, an toàn môi trường trong quá trình thực hiện.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.13110	Phun thuốc trừ sâu bồn hoa.	100m ² /lần	1.500	53.093	

CX2.14100 Bón phân và xử lý đất bồn hoa*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Trộn phân với thuốc xử lý đất theo đúng tỷ lệ.
- Bón đều phân vào gốc cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Sau khi bón phân hoa phát triển xanh tốt. Đảm bảo không gây mất mỹ quan đô thị và ô nhiễm môi trường.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.14110	Bón phân và xử lý đất bồn hoa.	100m ² /lần	29.700	95.695	

CX2.15100 Duy trì bồn cảnh*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ gốc cây xấu, xới đất, trồng dặm.
- Nhổ bỏ cỏ dại; cắt tỉa bấm ngọn.
- Bón phân vi sinh.
- Phun thuốc trừ sâu cho cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Bồn cảnh không còn sâu bệnh, cây phát triển tốt.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.15110	Duy trì bồn cảnh – Có hàng rào	100m ² /lần	3.243.250	5.636.810	
CX2.15120	Duy trì bồn cảnh – Không hàng rào	100m ² /lần	4.860.000	7.092.907	

CX2.16100 Duy trì cây hàng rào*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Cắt sửa hàng rào vuông thành sắc cạnh, đảm bảo độ cao quy định, làm cỏ vun gốc.
- Bón phân vi sinh.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây hàng rào đảm bảo liên tục, không đứt đoạn, sắc nét, đảm bảo độ cao, chiều rộng theo thiết kế.
- Cây hàng rào lá xanh, không sâu bệnh, chân hàng rào không có rác, cỏ cây dại.
- Đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông trong quá trình thực hiện.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.16110	Duy trì cây hàng rào – Hàng rào cao <1m	100m ² /lần	30.150	3.862.789	
CX2.16120	Duy trì cây hàng rào – Hàng rào cao ≥1m	100m ² /lần	30.150	6.135.953	

Ghi chú: Diện tích tính toán theo diện tích mặt trên của hàng rào.

CX2.17100 Trồng dặm cây hàng rào*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ gốc cây xấu, xới đất, trồng dặm.
- Nhổ bỏ cỏ dại; cắt tỉa bấm ngọn, bón phân vi sinh.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo cây phát triển tốt.

Đơn vị tính: đồng/1m² trồng dặm/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.17110	Trồng dặm cây hàng rào.	1m ² trồng dặm/lần	441.500	11.445	

CX2.20000 Duy trì cây cảnh ra hoa, cây cảnh tạo hình**CX2.21000 Tưới nước cây cảnh ra hoa, cây cảnh tạo hình**

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đẫm gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình theo khu vực, nước tưới lấy từ nguồn tại chỗ hoặc bằng ô tô tưới nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo đủ lượng nước cho cây sinh trưởng tốt.

CX2.21100 Tưới nước cây cảnh ra hoa, cây cảnh tạo hình bằng máy bơm nước

Đơn vị tính: đồng/100cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.21110	Tưới nước cây cảnh ra hoa, cây cảnh tạo hình bằng máy bơm nước – Máy bơm xăng 3CV	100cây/lần	1.000	19.829	3.027
CX2.21120	Tưới nước cây cảnh ra hoa, cây cảnh tạo hình bằng máy bơm nước – Máy bơm điện 1,5kW	100cây/lần	1.000	26.244	1.114

CX2.21200 Tưới nước cây cảnh ra hoa, cây cảnh tạo hình bằng thủ công

Đơn vị tính: đồng/100cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.21210	Tưới nước cây cảnh ra hoa, cây cảnh tạo hình bằng thủ công	100cây/lần	1.000	39.366	

CX2.21300 Tưới nước cây cảnh ra hoa, cây cảnh tạo hình bằng ô tô tưới nước*Đơn vị tính: đồng/100cây/lần*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.21310	Tưới nước cây cảnh ra hoa, cây cảnh tạo hình bằng ô tô tưới nước	100cây/lần	1.000	28.868	37.756

CX2.22100 Duy trì cây cảnh trở hoa*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Cắt sửa tán gọn gàng, cân đối, không để nặng tán, nghiêng ngã.
- Bón phân vi sinh.
- Phun thuốc trừ sâu cho cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây đảm bảo màu sắc tự nhiên, không rụng chết, cây không bị sâu bệnh, đúng chủng loại, gốc cây không có rác.

Đơn vị tính: đồng/100cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.22110	Duy trì cây cảnh trở hoa	100cây/năm	224.000	14.735.824	

Ghi chú: Đối với công tác duy trì cây cảnh tạo hình có trở hoa, đơn giá nhân công được nhân với hệ số K = 1,1.

CX2.22200 Trồng dặm cây cảnh trở hoa*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ cây cảnh xấu, hỏng, xói đất, trồng dặm cây cảnh.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây trồng được tháo bao có bầu và bầu đất không bị bể, cây phát triển tốt, không gãy thân, cành lá.

Đơn vị tính: đồng/100cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.22210	Trồng dặm cây cảnh trở hoa	100 cây	100.000	4.291.988	

CX2.23100 Duy trì cây cảnh tạo hình*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Cắt tỉa gọn gàng, cân đối không để nặng tán, nghiêng ngã. Sau khi cắt cây không bị trơ cành.
- Bón phân vi sinh.
- Phun thuốc trừ sâu cho cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo cây sinh trưởng phát triển tốt.

Đơn vị tính: đồng/100cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.23110	Duy trì cây cảnh tạo hình	100cây/năm	213.000	12.246.471	

CX2.30000 Duy trì cây cảnh trồng chậu**CX2.31000 Tưới nước cây cảnh trồng chậu**

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đẫm gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình theo khu vực, nước tưới lấy từ nguồn tại chỗ hoặc bằng ô tô tưới nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo đủ lượng nước tưới cho cây sinh trưởng tốt.

CX2.31100 Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng máy bơm nước

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.31110	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng máy bơm nước – Máy bơm xăng 3CV	100chậu/lần	600	13.122	2.144
CX2.31120	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng máy bơm nước – Máy bơm điện 1,5kW	100chậu/lần	600	18.371	805

CX2.31200 Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng thủ công

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.31210	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng thủ công	100chậu/lần	600	28.868	

CX2.31300 Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng ô tô tưới nước*Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.31310	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng ô tô tưới nước	100chậu/lần	600	18.371	25.170

Ghi chú: Bảng đơn giá của các công tác CX2.31100; CX2.31200; CX2.31300 quy định đối với chậu có đường kính 0,6-0,8m ; chậu có đường kính 0,4-0,5m thì đơn giá điều chỉnh với hệ số $K=0,75$; chậu có đường kính 0,3 m thì đơn giá điều chỉnh với hệ số $K=0,35$.

CX2.32100 Thay đất, phân chậu cảnh*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Xúc bỏ đất cũ, thay đất mới đã được trộn đều với phân và thuốc xử lý đất.
- Cắt bớt rễ già, rễ hỏng của cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo cây sinh trưởng, phát triển tốt.

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.32110	Thay đất, phân chậu cảnh	100chậu/lần	570.000	2.861.325	

CX2.33100 Duy trì cây cảnh trồng chậu*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Cắt tỉa cành, bón phân vi sinh, nhổ cỏ dại, làm đất đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây trong chậu không sâu bệnh, màu sắc tươi tự nhiên đặc trưng theo từng loại, không gãy cành, ngọn, không bị rách, vàng úa.
- Góc cây không có cỏ dại và rác.

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.33110	Duy trì cây cảnh trồng chậu	100chậu/lần	150.000	9.156.240	

CX2.34100 Trồng dặm cây cảnh trồng chậu*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ cây cảnh xấu, hỏng, xới đất, bón phân, trồng dặm cây cảnh, tưới nước bảo dưỡng.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thực hiện công việc.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động vào nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo cây sinh trưởng phát triển tốt.

Đơn vị tính: đồng/100 chậu trồng dặm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.34110	Trồng dặm cây cảnh trồng chậu	100 chậu trồng dặm	122.500	2.861.325	

CX2.35100 Thay chậu hỏng, vỡ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Nhổ cây ra khỏi chậu bị hỏng, vỡ, chuyển sang trồng vào chậu mới, tưới nước bảo dưỡng.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động vào nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Chậu mới không bị hỏng, vỡ, cây trồng trong chậu phát triển tốt.

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.35110	Thay chậu hỏng, vỡ	100chậu/lần	4.500.000	2.543.400	

CX2.41100 Duy trì cây leo*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Làm cỏ xới gốc, rũ giàn, tưới nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây leo phủ đều trên giàn, độ che phủ 2/3 giàn, cây không có cành khô.
- Lá xanh, tươi, không sâu bệnh, gốc cây không có rác, lá cây lưu cữu.
- Đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông trong quá trình thực hiện.

Đơn vị tính: đồng/10 cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.41110	Duy trì cây leo	10cây/lần	402	34.336	

Chương III:**DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT****CX3.10000 Duy trì cây bóng mát****CX3.11100 Duy trì cây bóng mát mới trồng**

Thành phần công việc:

- Tưới nước ướt đẫm gốc cây.
- Bón phân gốc cây, sửa tán, tạo hình và tẩy chồi, chống sửa cây nghiêng, vệ sinh quanh gốc cây đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây có thân thẳng, cân tán, gọn tán, lá cây có màu xanh đặc trưng tùy từng loài; Cây không có cành vươn, cành trời mọc ở thân, cành lệch, tán không vót cao, cây không bị sâu bệnh.

Đơn vị tính: đồng/1cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.11110	Duy trì cây bóng mát mới trồng	1cây/năm	84.428	331.914	137.293

CX3.11200 Duy trì cây bóng mát loại 1*Thành phần công việc:*

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông, an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện, tẩy chồi, chống sửa cây nghiêng, vệ sinh quanh gốc cây đúng yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.
- Chùi rửa cắt dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo an toàn khi thi công. Cây được chăm sóc luôn phát triển tốt, dáng cây đứng thẳng, tán cây cân đối.

Đơn vị tính: đồng/1cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.11210	Duy trì cây bóng mát loại 1	1cây/năm	5.057	128.760	

CX3.11300 Duy trì cây bóng mát loại 2*Thành phần công việc:*

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện, tẩy chồi, chống sửa cây nghiêng, vệ sinh quanh gốc cây đúng yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.
- Chùi rửa cắt dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo an toàn khi thi công. Cây được chăm sóc luôn phát triển tốt, dáng cây đứng thẳng, tán cây cân đối.

Đơn vị tính: đồng/1cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.11310	Duy trì cây bóng mát loại 2	1cây/năm	952	810.709	96.615

CX3.11400 Duy trì cây bóng mát loại 3*Thành phần công việc:*

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện, gỡ phụ sinh, ký sinh thông thường, vệ sinh quanh gốc cây đúng yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo an toàn khi thi công. Cây được chăm sóc luôn phát triển tốt, dáng cây đứng thẳng, tán cây cân đối.

Đơn vị tính: đồng/1cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.11310	Duy trì cây bóng mát loại 3	1cây/năm	1.582	1.656.389	176.771

CX3.21100 Duy trì thảm cỏ gốc cây bóng mát*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Tưới nước, phát và xén thảm cỏ và dọn dẹp vệ sinh, làm cỏ tạp, dọn vệ sinh rác trên thảm cỏ, trồng dặm cỏ, bón phân hữu cơ thảm cỏ, phòng trừ sâu cỏ.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công, chùi rửa cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo cỏ trong bồn luôn phát triển tốt.
- Diện tích thảm cỏ bình quân 3m²/bồn.

Đơn vị tính: đồng/1 bồn/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.21110	Duy trì thảm cỏ gốc cây bóng mát	1bồn/năm	21.831	1.160.426	417.946

CX3.30000 Giải toả, chặt hạ cành cây, cây gãy đổ**CX3.31100 Giải toả cành cây gãy**

Thành phần công việc:

- Cảnh giới giao thông.
- Giải toả cành cây gãy đổ, nhanh chóng giải phóng mặt bằng.
- Cắt bằng vết cây gãy, sơn vết cắt.
- Dọn dẹp vệ sinh, thu gom cành lá, vận chuyển về nơi quy định phạm vi 30km.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây đảm bảo sinh trưởng và phát triển, trên cây không còn cành gãy.
- Đảm bảo an toàn cho người và tài sản.

Đơn vị tính: đồng/1 cành/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.31110	Giải toả cành cây gãy – Cành cây $d \leq 20\text{cm}$	1cành/lần		85.840	98.682
CX3.31120	Giải toả cành cây gãy – Cành cây $d \leq 50\text{cm}$	1cành/lần	888	343.359	167.754
CX3.31130	Giải toả cành cây gãy – Cành cây $d > 50\text{cm}$	1cành/lần	1.066	572.265	197.308

CX3.31200 Giải toả cây gãy, đổ*Thành phần công việc:*

- Nhận kế hoạch, khảo sát hiện trường, thông báo cắt điện.
- Chuẩn bị dụng cụ lao động giao thông, cảnh giới giao thông.
- Giải toả cây đổ ngã, xử lý cành nhánh, thân cây, đào gốc, vận chuyển về nơi quy định phạm vi 30km, san phẳng hố đào gốc cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo cho người và tài sản.

Đơn vị tính: đồng/1 cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.31210	Giải toả cây gãy, đổ – Cây loại 1	1cây/lần		944.237	353.027
CX3.31220	Giải toả cây gãy, đổ – Cây loại 2	1cây/lần		2.002.928	467.997
CX3.31230	Giải toả cây gãy, đổ – Cây loại 3	1cây/lần		4.291.988	727.827

CX3.31300 Chặt hạ cây bị bệnh hoặc già cỗi không đảm bảo an toàn*Thành phần công việc:*

- Khảo sát, lập kế hoạch, liên hệ cắt điện, chuẩn bị dụng cụ, giải phóng mặt bằng, cảnh giới giao thông.
- Đốn hạ cây, chặt, cưa thân cây thành từng khúc để tại chỗ.
- Đào gốc san lấp hoàn trả mặt bằng.
- Thu gọn cành lá, vận chuyển gốc cây về nơi quy định.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo cho người và tài sản.

Đơn vị tính: đồng/1 cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.31310	Chặt hạ cây bị bệnh hoặc già cỗi không đảm bảo an toàn – Cây loại 1	1cây		928.341	475.398
CX3.31320	Chặt hạ cây bị bệnh hoặc già cỗi không đảm bảo an toàn – Cây loại 2	1cây		3.633.883	1.788.769
CX3.31330	Chặt hạ cây bị bệnh hoặc già cỗi không đảm bảo an toàn – Cây loại 3	1cây		6.151.849	3.802.261

Ghi chú:

1/ Cự ly vận chuyển cành lá, cây, gốc cây cho công tác CX3.31100; CX3.31200 và CX3.31300 trung bình 30km về nơi quy định.

2/ Bảng mức của các công tác CX3.11300; CX3.11400; CX3.31100; CX3.31300 áp dụng với xe, máy, thiết bị thi công là xe thang. Trường hợp sử dụng xe nâng thay cho xe thang thì hao phí định mức xe nâng xác định bằng hao phí định mức xe thang và nhân với hệ số điều chỉnh k=0,8.

CX3.40000 Cắt thấp tán, khống chế chiều cao cây**CX3.41100 Cắt thấp tán, khống chế chiều cao cây***Thành phần công việc:*

- Khảo sát hiện trường, thông báo với các đơn vị có liên quan, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị phương tiện, vật liệu, vật liệu phục vụ công tác thi công, bảo vệ cảnh giới an toàn.
- Cắt thấp tán cây, khống chế chiều cao, tùy từng loại cây, từng loại cành cụ thể mà cắt sửa theo yêu cầu kỹ, mỹ thuật, khống chế chiều cao.
- Tháo dỡ phụ sinh đeo bám ảnh hưởng đến sức sống cây trồng và mỹ quan đô thị.
- Thu dọn cành, lá cây, thu gom chuyển về vị trí theo quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây đảm bảo sinh trưởng, phát triển tốt, cây không bị lệch tán, cây gọn tán, nhẹ tán, đảm bảo mỹ thuật.
- Hạn chế cây đổ, cành gãy đảm bảo cho người và tài sản.

Đơn vị tính: đồng/1 cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.41110	Cắt thấp tán, khống chế chiều cao cây – Cây loại 1	1cây/lần	945	289.312	419.658
CX3.41120	Cắt thấp tán, khống chế chiều cao cây – Cây loại 2	1cây/lần	945	432.378	578.398
CX3.41130	Cắt thấp tán, khống chế chiều cao cây – Cây loại 3	1cây/lần	3.150	1.440.200	2.095.249

Ghi chú: Cụ lý vận chuyển cành, lá cây công tác CX3.41100 trung bình 30km về nơi quy định.

CX3.51100 Quét vôi gốc cây*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vôi và a dao.
- Lọc vôi, quét vôi gốc cao 1m tính từ mặt đất gốc cây, thực hiện bình quân 3 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

Đảm bảo vôi bám kín xung quanh bề mặt vị trí quét.

Đơn vị tính: đồng/1 cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.51110	Quét vôi gốc cây – Cây loại 1	1cây	309	8.748	
CX3.51120	Quét vôi gốc cây – Cây loại 2	1cây	1.106	14.580	
CX3.51130	Quét vôi gốc cây – Cây loại 3	1cây	2.211	32.951	

Phụ lục I
BẢNG GIÁ VẬT LIỆU
ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÂY XANH ĐÔ THỊ TỈNH BẮC NINH

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1	A dao	kg	15.000
2	Cây cảnh	cây	10.000
3	Cây chống D60	cây	17.000
4	Cây giống	cây	1.000
5	Chậu cảnh	chậu	45.000
6	Cỏ giống	m2	12.000
7	Cỏ lá tre	kg	4.000
8	Cỏ nhung	kg	4.000
9	Dây kẽm 1mm	kg	19.000
10	Đinh	kg	20.909
11	Hoa giò	cây	10.000
12	Hoa giống	cây	1.000
13	Nẹp gỗ	cây	3.000
14	Nước	m3	2.000
15	Phân vi sinh	kg	4.500
16	Sơn	kg	35.000
17	Thuốc trừ sâu	lít	100.000
18	Thuốc xử lý đất	kg	36.000
19	Vôi	kg	1.650
20	Vôi bột	kg	1.650
21	Xăng	lít	18.000
22	Cây giống	bịch	17.000
23	Đất trồng cây	m3	60.000

Phụ lục II
BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG
ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÂY XANH ĐÔ THỊ TỈNH BẮC NINH

- Cấp bậc, nhóm nhân công theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

- Mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 2.340.000 đồng/tháng.

- Hệ số điều chỉnh tăng thêm theo Quyết định số 109/2025/QĐ-UBND ngày 20/12/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh: Hdc= 0,5.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Loại nhân công, cấp bậc	Hệ số lương cấp bậc	Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương	Chi phí bảo hiểm, kinh phí công đoàn	Đơn giá lương tháng	Đơn giá ngày công
Nhóm I		Nhóm I (điều kiện lao động bình thường)				
N1107DVCX	1	1,550	0,50		5.440.500	209.250
N1157DVCX	1,5	1,690	0,50		5.931.900	228.150
N1207DVCX	2	1,830	0,50		6.423.300	247.050
N1257DVCX	2,5	1,995	0,50		7.002.450	269.325
N1307DVCX	3	2,160	0,50		7.581.600	291.600
N1357DVCX	3,5	2,355	0,50		8.266.050	317.925
N1407DVCX	4	2,550	0,50		8.950.500	344.250
N1457DVCX	4,5	2,780	0,50		9.757.800	375.300
N1507DVCX	5	3,010	0,50		10.565.100	406.350
N1557DVCX	5,5	3,285	0,50		11.530.350	443.475
N1607DVCX	6	3,560	0,50		12.495.600	480.600
N1657DVCX	6,5	3,880	0,50		13.618.800	523.800
N1707DVCX	7	4,200	0,50		14.742.000	567.000
Nhóm II		Nhóm II (điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm)				
N2107DVCX	1	1,670	0,50		5.861.700	225.450
N2157DVCX	1,5	1,815	0,50		6.370.650	245.025
N2207DVCX	2	1,960	0,50		6.879.600	264.600
N2257DVCX	2,5	2,135	0,50		7.493.850	288.225
N2307DVCX	3	2,310	0,50		8.108.100	311.850
N2357DVCX	3,5	2,510	0,50		8.810.100	338.850
N2407DVCX	4	2,710	0,50		9.512.100	365.850
N2457DVCX	4,5	2,950	0,50		10.354.500	398.250
N2507DVCX	5	3,190	0,50		11.196.900	430.650
N2557DVCX	5,5	3,465	0,50		12.162.150	467.775
N2607DVCX	6	3,740	0,50		13.127.400	504.900

N2657DVCX	6,5	4,070	0,50		14.285.700	549.450
N2707DVCX	7	4,400	0,50		15.444.000	594.000
Nhóm III	Nhóm III (điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm)					
N3107DVCX	1	1,780	0,50		6.247.800	240.300
N3157DVCX	1,5	1,940	0,50		6.809.400	261.900
N3207DVCX	2	2,100	0,50		7.371.000	283.500
N3257DVCX	2,5	2,290	0,50		8.037.900	309.150
N3307DVCX	3	2,480	0,50		8.704.800	334.800
N3357DVCX	3,5	2,700	0,50		9.477.000	364.500
N3407DVCX	4	2,920	0,50		10.249.200	394.200
N3457DVCX	4,5	3,185	0,50		11.179.350	429.975
N3507DVCX	5	3,450	0,50		12.109.500	465.750
N3557DVCX	5,5	3,760	0,50		13.197.600	507.600
N3607DVCX	6	4,070	0,50		14.285.700	549.450
N3657DVCX	6,5	4,435	0,50		15.566.850	598.725
N3707DVCX	7	4,800	0,50		16.848.000	648.000
Nhóm Lái xe	Nhóm Lái Xe (a) (Xe con, xe tải, xe cầu dưới 3,5 tấn, xe khách dưới 20 ghế)					
NLX1104DVCX	1	2,180	0,50		7.651.800	294.300
NLX1204DVCX	2	2,570	0,50		9.020.700	346.950
NLX1304DVCX	3	3,050	0,50		10.705.500	411.750
NLX1404DVCX	4	3,600	0,50		12.636.000	486.000
Nhóm Lái xe	Nhóm Lái Xe (b) (Xe tải, xe cầu từ 3,5 tấn đến 7,5 tấn, xe khách từ 20 ghế đến dưới 40 ghế)					
NLX2104DVCX	1	2,350	0,50		8.248.500	317.250
NLX2204DVCX	2	2,760	0,50		9.687.600	372.600
NLX2304DVCX	3	3,250	0,50		11.407.500	438.750
NLX2404DVCX	4	3,820	0,50		13.408.200	515.700
Nhóm Lái xe	Nhóm Lái Xe (c) (Xe tải, xe cầu từ 7,5 tấn đến 16,5 tấn, xe khách từ 40 ghế đến dưới 60 ghế)					
NLX3104DVCX	1	2,510	0,50		8.810.100	338.850
NLX3204DVCX	2	2,940	0,50		10.319.400	396.900
NLX3304DVCX	3	3,440	0,50		12.074.400	464.400
NLX3404DVCX	4	4,050	0,50		14.215.500	546.750

Phụ lục III
BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG
ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÂY XANH ĐÔ THỊ TỈNH BẮC NINH

STT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 VND)	Chi phí (đồng)			Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	Máy bơm nước động cơ điện - công suất 1,5kW	190	17	4,7	5	4 KW điện		3.200	2.863	792	842	9.257		13.754
2	Máy bơm nước động cơ xăng - công suất 3CV	150	20	5,8	5	1,6 lít xăng		9.860	13.147	3.813	3.287	29.376		49.622
3	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất 1,3kW	180	30	10,5	4	3 KW điện		7.600	12.667	4.433	1.689	6.943		25.731
4	Máy cắt cỏ động cơ xăng - công suất 3CV	150	20	5,8	5	1,6 lít xăng	1x4/7	8.600	11.467	3.325	2.867	29.376	344.250	391.285
5	Xe ô tô tưới nước 5m ³	260	12	4,4	6	23 lít diesel	1x3/4 lái xe loại 3,5-7tấn	497.469	206.641	84.187	114.801	426.857	438.750	1.271.236
6	Xe ô tô tải có cần cầu 2,5T	250	9	5,1	5	25 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe loại <3,5tấn	645.827	209.248	131.749	129.165	463.975	706.050	1.640.187
7	Xe ô tô tải có cần cầu 5T	250	9	4,7	5	30 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe loại 3,5-7tấn	769.879	249.441	144.737	153.976	556.770	756.000	1.860.924
8	Xe ô tô tải có cần cầu 10T	250	9	4,5	5	37 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe loại 7-16,5tấn	1.328.572	430.457	239.143	265.714	686.683	803.250	2.425.248
9	Xe ô tô tự đổ 2,5T	260	17	7,5	6	19 lít xăng	1x2/4 lái xe loại <3,5tấn	248.104	146.000	71.568	57.255	352.621	346.950	974.394

MỤC LỤC

Mã hiệu	Nội dung	Trang
	THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG	3
	Chương I: DUY TRÌ THẨM CỎ	7
CX1.10000	Tưới nước thâm cỏ công viên, vườn hoa, tiểu đảo, dải phân cách	7
CX1.11000	Tưới nước thâm cỏ công viên, vườn hoa	7
CX1.11100	Tưới nước thâm cỏ công viên, vườn hoa bằng máy bơm nước	7
CX1.11200	Tưới nước thâm cỏ công viên, vườn hoa bằng ô tô tưới nước	8
CX1.12000	Tưới nước cỏ tiểu đảo, dải phân cách	8
CX1.12100	Tưới nước cỏ tiểu đảo, dải phân cách bằng máy bơm nước	8
CX1.12200	Tưới nước cỏ tiểu đảo, dải phân cách bằng ô tô tưới nước	8
CX1.21000	Phát cỏ	9
CX1.21100	Phát cỏ bằng máy	9
CX1.21200	Phát cỏ bằng thủ công	9
CX1.31100	Xén lề cỏ	10
CX1.41100	Làm cỏ tạt	10
CX1.51100	Trồng dặm cỏ	11
CX1.61100	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	11
CX1.71100	Bón phân cỏ	12
	CHƯƠNG II: DUY TRÌ CÂY TRANG TRÍ	13
CX2.10000	Duy trì bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào	13
CX2.11000	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào	13
CX2.11100	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm nước	13
CX2.11200	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng thủ công	14
CX2.11300	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng ô tô tưới nước	14
CX2.12100	Thay hoa bồn hoa	15
CX2.13100	Phun thuốc trừ sâu bồn hoa	15
CX2.14100	Bón phân và xử lý đất bồn hoa	16

Mã hiệu	Nội dung	Trang
CX2.15100	Duy trì bồn cảnh	17
CX2.16100	Duy trì cây hàng rào	18
CX2.17100	Trồng dặm cây hàng rào	19
CX2.20000	Duy trì cây cảnh ra hoa, cây cảnh tạo hình	20
CX2.21000	Tưới nước cây cảnh ra hoa, cây cảnh tạo hình	20
CX2.21100	Tưới nước cây cảnh ra hoa, cây cảnh tạo hình bằng máy bơm nước	20
CX2.21200	Tưới nước cây cảnh ra hoa, cây cảnh tạo hình bằng thủ công	20
CX2.21300	Tưới nước cây cảnh ra hoa, cây cảnh tạo hình bằng ô tô tưới nước	21
CX2.22100	Duy trì cây cảnh trở hoa	21
CX2.22200	Trồng dặm cây cảnh trở hoa	22
CX2.23100	Duy trì cây cảnh tạo hình	22
CX2.30000	Duy trì cây cảnh trồng chậu	23
CX2.31000	Tưới nước cây cảnh trồng chậu	23
CX2.31100	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng máy bơm nước	23
CX2.31200	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng thủ công	23
CX2.31300	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng ô tô tưới nước	24
CX2.32100	Thay đất, phân chậu cảnh	25
CX2.33100	Duy trì cây cảnh trồng chậu	26
CX2.34100	Trồng dặm cây cảnh trồng chậu	27
CX2.35100	Thay chậu hỏng, vỡ	27
CX2.41100	Duy trì cây leo	28
	CHƯƠNG III: DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT	29
CX3.10000	Duy trì cây bóng mát	29
CX3.11100	Duy trì cây bóng mát mới trồng	29
CX3.11200	Duy trì cây bóng mát loại 1	30
CX3.11300	Duy trì cây bóng mát loại 2	31
CX3.11400	Duy trì cây bóng mát loại 3	32
CX3.21100	Duy trì thâm cỏ gốc cây bóng mát	33

Mã hiệu	Nội dung	Trang
CX3.30000	Giải tỏa, chặt hạ cành cây, cây gãy đổ	34
CX3.31100	Giải tỏa cành cây gãy	34
CX3.31200	Giải tỏa cây gãy, đổ	35
CX3.31300	Chặt hạ cây bị bệnh hoặc già cỗi không đảm bảo an toàn	36
CX3.40000	Cắt thấp tán, khống chế chiều cao cây	37
CX3.41100	Cắt thấp tán, khống chế chiều cao cây	37
CX3.51100	Quét vôi gốc cây	38
	BẢNG GIÁ VẬT LIỆU	39
	BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG	40
	BẢNG GIÁ CA MÁY	42
	MỤC LỤC	44